

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			30	26	86.66
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			30	26	86.66
2.1	Thạc sĩ chính quy			30	26	86.66
2.1.1	Kỹ thuật	852		0	0	0
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	0	0	0
2.1.2	Kinh doanh và quản lý	834		0	0	0
2.1.2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	30	26	86.66
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			3930	3512	89.36
3	Đại học chính quy			3550	3397	95.69
3.1	Chính quy			3550	3397	95.69
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			940	769	81.8
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin	748		540	350	64.81
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	540	350	64.81
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		400	419	104.75
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	400	419	104.75
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			2610	2628	100.68
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		390	363	93.08
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	120	127	105.83
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	120	99	82.5
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	150	137	91.33
3.1.2.2	Kỹ thuật	752		200	235	117.5
3.1.2.2.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật	200	235	117.5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		960	929	96.77
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	620	569	91.77
3.1.2.3.2	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	70	71	101.42
3.1.2.3.3	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	270	289	107.03
3.1.2.4	Nhân văn	722		540	552	102.22
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	540	552	102.22
3.1.2.5	Dịch vụ vận tải	784		520	549	105.58
3.1.2.5.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	200	181	90.5
3.1.2.5.2	Kinh tế vận tải	7840104	Dịch vụ vận tải	320	368	115
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			380	115	30.26
4.1	Vừa làm vừa học			380	115	30.26
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734		250	0	0
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	250	0	0
4.1.2	Dịch vụ vận tải	784		250	0	0
4.1.2.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	130	115	88.46

GIÁM ĐỐC